

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; kêu gọi tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê. Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ kịp thời để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lê Hồng Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

Số: 0327/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- a) Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 32.053 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 10.498 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 4.657 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.
- b) Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng mà các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt áp dụng cho các năm 2021 và 2020. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã trình các cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục được áp dụng hướng dẫn kế toán riêng các khoản mục này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đang chờ phê duyệt chính thức của các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

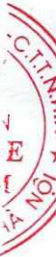
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.082.155.270.919</b>	<b>6.207.682.294.192</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.821.325.528.241</b>	<b>965.544.314.301</b>
1. Tiền	111		1.821.325.528.241	465.544.314.301
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.685.617.463.280</b>	<b>1.723.091.140.495</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.685.617.463.280	1.723.091.140.495
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.498.865.914.223</b>	<b>2.501.152.421.587</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.987.520.225.753	926.375.386.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	48.115.491.488	177.045.545.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	604.492.809.449	1.512.165.420.653
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(141.262.612.467)	(114.433.930.720)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>266.489.536.855</b>	<b>298.124.503.850</b>
1. Hàng tồn kho	141		294.245.617.682	329.419.383.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.756.080.827)	(31.294.879.996)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>809.856.828.320</b>	<b>719.769.913.959</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	291.427.534.709	251.777.555.545
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		511.815.997.882	461.379.062.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.613.295.729	6.613.295.729

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.593.593.747.150</b>	<b>51.832.794.135.863</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.492.728.021.921</b>	<b>1.046.627.417.285</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.492.728.021.921	1.046.627.417.285
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.261.800.877.476</b>	<b>40.706.209.856.700</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.848.479.548.664	13.891.884.837.943
- Nguyên giá	222		32.226.231.381.732	30.941.648.714.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.377.751.833.068)	(17.049.763.876.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	25.327.766.905.009	26.719.475.656.058
- Nguyên giá	225		42.581.459.504.360	44.664.210.747.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.253.692.599.351)	(17.944.735.091.246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	85.554.423.803	94.849.362.699
- Nguyên giá	228		505.865.747.320	533.258.324.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(420.311.323.517)	(438.408.961.911)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.617.982.406</b>	<b>5.722.460.181</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.617.982.406	5.722.460.181
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>4.754.368.783.278</b>	<b>4.774.702.739.130</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		554.966.753.488	554.966.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		439.352.572.313	439.352.572.313
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(740.873.287.155)	(720.539.331.303)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.079.078.082.069</b>	<b>5.299.531.662.567</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.883.625.545.857	5.043.712.976.115
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		195.452.536.212	255.818.686.452
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>57.675.749.018.069</b>	<b>58.040.476.430.055</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.059.325.312.728</b>	<b>52.766.613.117.820</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.134.793.441.398</b>	<b>32.356.403.104.236</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	17.322.368.345.143	15.340.321.111.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.891.476.760	159.049.624.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	21.513.417.010	12.273.006.600
4. Phải trả người lao động	314		368.611.854.719	544.417.941.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.163.071.160.843	3.432.736.679.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	485.120.761.166	398.568.729.616
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.888.958.329.755	412.819.614.567
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	12.054.865.790.976	11.181.834.782.562
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	769.392.305.026	874.381.613.963
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.924.531.871.330</b>	<b>20.410.210.013.584</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	660.464.735.730	622.523.725.074
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	17.264.067.135.600	19.787.686.288.510
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>616.423.705.341</b>	<b>5.273.863.312.235</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>616.423.705.341</b>	<b>5.273.863.312.235</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lỗ lũy kế	421		(23.527.947.407.940)	(18.870.507.801.046)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(18.870.507.801.046)	(7.022.293.652.217)
- Lỗ kỳ này/năm nay	421b		(4.657.439.606.894)	(11.848.214.148.829)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>57.675.749.018.069</b>	<b>58.040.476.430.055</b>

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>20.784.647.781.417</b>		<b>9.306.206.598.089</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	169.580.259.340		141.786.730.667
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>20.615.067.522.077</b>		<b>9.164.419.867.422</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		22.942.065.958.097		15.471.094.470.866
<b>5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(2.326.998.436.020)</b>		<b>(6.306.674.603.444)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	335.013.095.253		448.130.021.759
7. Chi phí tài chính	22	31	1.423.657.314.224		708.777.100.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		399.216.430.283		334.956.624.782
8. Chi phí bán hàng	25	33	976.998.658.287		670.702.613.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	419.746.881.006		436.498.270.649
<b>10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(4.812.388.194.284)</b>		<b>(7.674.522.565.927)</b>
11. Thu nhập khác	31	32	161.651.074.903		26.435.719.302
12. Chi phí khác	32		98.706.999		390.202.052
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>161.552.367.904</b>		<b>26.045.517.250</b>
<b>14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.650.835.826.380)</b>		<b>(7.648.477.048.677)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	6.603.780.514		6.955.599.644
<b>16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>(4.657.439.606.894)</b>		<b>(7.655.432.648.321)</b>

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(4.650.835.826.380)</b>	<b>(7.648.477.048.677)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.444.601.603.976	947.655.208.111
Các khoản dự phòng	03	43.623.838.430	69.244.330.510
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	586.597.021.681	(112.080.284.528)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(290.207.706.890)	(260.716.470.584)
Chi phí lãi vay	06	399.216.430.283	334.956.624.782
<b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(2.467.004.638.900)</b>	<b>(6.669.417.640.386)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.244.992.477.988)	730.047.108.552
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	95.539.916.404	(62.449.210.191)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.871.367.141.881	7.000.261.168.340
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	120.437.451.094	(91.048.948.779)
Tiền lãi vay đã trả	14	(360.992.086.339)	(340.073.131.971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.603.780.514)	(6.955.599.644)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.882.796	12.150.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(105.040.191.733)	(85.998.509.494)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.902.762.216.701</b>	<b>474.377.386.427</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.764.694.885)	(26.348.292.577)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	88.791.237.796	196.135.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(562.526.322.785)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	600.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	774.520.000.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.645.998.976	260.552.115.497
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.038.666.219.102</b>	<b>234.399.958.829</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.988.732.299.467	4.662.038.303.523
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.649.839.784.502)	(5.122.004.863.578)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.426.899.743.418)	(868.308.179.277)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.088.007.228.453)</b>	<b>(1.328.274.739.332)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>853.421.207.350</b>	<b>(619.497.394.076)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>965.544.314.301</b>	<b>868.013.480.301</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.360.006.590	(1.112.488.499)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.821.325.528.241</b>	<b>247.403.597.726</b>

Hồ Xuân Tâm  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.480 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.626 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919

- Đoàn tiếp viên
- Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay (thành lập do sát nhập Trung tâm Khai thác Nội Bài và Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất từ ngày 01 tháng 5 năm 2022)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam (thành lập do sát nhập chi nhánh khu vực miền Bắc, miền Nam và miền Trung từ ngày 01 tháng 7 năm 2022)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại một báo cáo tài chính giữa niên độ khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 32.053 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 26.149 tỷ đồng) và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 10.498 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.851 tỷ đồng). Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 4.657 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: lỗ 7.655 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

#### **(a) Nguồn vốn hoạt động**

Theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành 796.103.327 cổ phiếu trong năm 2021 với số tiền thu được từ vốn điều lệ tăng thêm là 7.961 nghìn tỷ đồng. Tổng Công ty cũng đã ký hợp đồng tín dụng với 4 ngân hàng thương mại trong nước và đã được giải ngân toàn bộ với tổng hạn mức tín dụng là 4.000 tỷ đồng, thời hạn trả nợ có thể kéo dài đến năm 2024.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng hạn mức tín dụng mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là khoảng 9.748 tỷ đồng, trong đó hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn chưa sử dụng là khoảng 4.235 tỷ đồng.

Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác bao gồm thanh lý tàu bay, động cơ tàu bay và các khoản đầu tư tài chính. Đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thực hiện bán 1 tàu bay, bán quyền mua và thuê lại 1 động cơ tàu bay, thanh lý khoản đầu tư vào Hãng hàng không Cambodia Angkor Air và đã thu được một phần giá trị hợp đồng với số tiền khoảng 861 tỷ VND. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện kế hoạch bán các tàu bay còn lại theo kế hoạch.

#### **(b) Quản lý nguồn vốn lưu động**

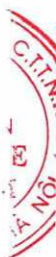
Trong năm 2021, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý giãn lịch thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn hoặc giãn/gia hạn lịch thanh toán các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo các khoản vay không bị quá hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán với các chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với một số chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả.

Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, giãn hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê tàu bay và bảo dưỡng...) hoặc giãn, hoãn lịch thanh toán (đối với chi phí thuê tàu bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyển bay...).

Tổng Công ty đã thỏa thuận với đối tác để hủy (không nhận) 04 tàu bay dòng B787-10 và A320, ngoài ra 05 tàu bay dòng B787-10 và A320 NEO còn lại đã và đang được đàm phán để nhận vào cuối năm 2022, 2023 thay vì nhận trong năm 2020, 2021 theo thỏa thuận ban đầu.

Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán với một số nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa máy bay để bù trừ khoản quỹ đại tu đã thanh toán cho nhà cung cấp còn dư chưa sử dụng với khoản phải trả nhà cung cấp này và thay thế biện pháp bảo đảm bằng L/C, qua đó, giảm khoản thanh toán bằng tiền cần huy động thêm cho nhà cung cấp khi đến hạn. Tổng số tiền đã được thanh toán bù trừ và mở L/C thay thế đến thời điểm báo cáo này khoảng 2.463 tỷ đồng.





Một mặt, Tổng Công ty tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp với số tiền 10.498 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Mặt khác, Tổng Công ty cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng, các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

**(c) Quản lý hoạt động**

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã thành công vận chuyển 7,67 triệu hành khách nội địa và 0,54 triệu khách quốc tế trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, tương đương với 111,84% và 12,03% so với lượng khách cùng kỳ năm 2019. Kết quả hoạt động cho thấy thị trường nội địa đã không chỉ hồi phục mà còn tăng trưởng so với thời kỳ trước đại dịch. Tuy nhiên, do chính sách kiểm soát COVID-19 của một số quốc gia và giá nhiên liệu tăng do ảnh hưởng của vấn đề xung đột Nga – Ukraine đã ảnh hưởng đến tốc độ hồi phục thị trường quốc tế.

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty cũng triển khai các chương trình sản phẩm vé, hợp tác với nhiều đối tác để tăng nhu cầu trải nghiệm và quyền lợi khi sử dụng dịch vụ bay của khách hàng.

Đối với các chặng bay quốc tế, Tổng Công ty tiếp tục theo dõi chặt chẽ các chính sách kiểm soát dịch và du lịch của các nước, nhằm khôi phục việc đặt chỗ và thực hiện bay sớm nhất. Trong 6 tháng đầu năm 2022, khoảng 37/52 đường bay quốc tế đã được Tổng Công ty khai thác trở lại.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động. Doanh thu vận tải hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 76% so với cùng kỳ năm 2021.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, tập trung vào các chi phí gián tiếp như chi phí quản lý chung, chi phí gián tiếp, chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán hàng. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

**(d) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025**

Tổng Công ty đã hoàn thành đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025 (“đề án”) và báo cáo Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, đồng thời Tổng Công ty cũng đang trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đề án, năm 2022 Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.



### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN RIÊNG ÁP DỤNG CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021 VÀ 2022

Tổng Công ty tiếp tục áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng mà các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt áp dụng cho các năm 2021 và 2020. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay
				-----
				Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh số 04.

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã trình các cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục được áp dụng hướng dẫn kế toán riêng các khoản mục này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đang chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa***

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

***Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa***

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt

động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng mà các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt, áp dụng cho các năm 2021 và 2020.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay thuộc tài sản cố định thuê tài chính và động cơ máy bay tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng mà các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt, áp dụng cho các năm 2021 và 2020.



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hàng khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càn máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay của máy bay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng mà các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt, áp dụng cho các năm 2021 và 2020.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.

- Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Nghĩa vụ hoàn trả máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

#### **Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên***

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

***Doanh thu và thu nhập khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, quy định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu

00  
TY  
+  
DÁN  
TT  
AN  
T.P

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ trong kỳ có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong kỳ do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.823.598.303	6.529.031.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.754.532.926.889	457.561.103.351
Tiền đang chuyển	62.969.003.049	1.454.178.998
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
	<u><b>1.821.325.528.241</b></u>	<u><b>965.544.314.301</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng với số tiền khoảng 815 tỷ VND.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.685.617.463.280	1.685.617.463.280	1.723.091.140.495	1.723.091.140.495

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.500.922.744.632</b>	<b>(735.916.593.618)</b>	<b>4.500.922.744.632</b>	<b>(715.113.489.457)</b>
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	-	1.093.117.074.332	-
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	(69.209.120.774)	112.683.463.874	(62.127.598.936)
+ Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	(22.124.492.872)	85.448.232.000	(5.750.895.782)
+ Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
+ Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	(11.708.642.935)	61.718.971.771	(14.360.657.702)
+ Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
+ Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
+ Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển giao 29,99% cổ phần từ một cổ đông nước ngoài tại Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines, theo đó tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại đơn vị này tăng lên 98,84% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68,85%).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>554.966.753.488</b>	<b>(4.956.693.537)</b>	<b>554.966.753.488</b>	<b>(5.425.841.846)</b>
+ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	(4.956.693.537)	86.652.841.772	(5.425.841.846)
+ Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	-
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>439.352.572.313</b>	<b>-</b>	<b>439.352.572.313</b>	<b>-</b>
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
+ Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.



Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu %	%	
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học và Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.423.051.074.138	271.493.612.151
Phải thu cho thuê tàu bay	308.289.886.409	229.120.321.500
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	161.378.311.172	200.628.243.244
Phải thu từ các hãng hàng không khác liên quan đến vận chuyển	989.323.913	37.820.870.009
Phải thu ngắn hạn khác	93.811.630.121	187.312.339.468
	<b>1.987.520.225.753</b>	<b>926.375.386.372</b>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (i)

- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	315.600.000	36.484.790.626
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	134.147.505.722	12.126.734.304
- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (*)	267.619.450.662	190.863.185.183
	<b>402.082.556.384</b>	<b>239.474.710.113</b>

(i) Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

(\*) Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (K6) là công ty liên kết của Tổng Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	5.612.899.021	7.253.299.021
Trả trước về sửa chữa máy bay động cơ	-	72.580.584.384
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	42.502.592.467	97.211.661.877
	<b>48.115.491.488</b>	<b>177.045.545.282</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	774.520.000.000
- Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	384.690.013.023	376.670.497.856
- Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	57.106.657.004	222.718.039.783
- Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	25.299.293.785	26.404.870.342
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	2.497.840.803	11.491.093.409
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	58	2.302.651.057
- Phải thu khác	134.899.004.776	98.058.268.206
	<b><u>604.492.809.449</u></b>	<b><u>1.512.165.420.653</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.322.243.230.784	873.905.284.713
- Đặt cọc và phải thu khác	170.484.791.137	172.722.132.572
	<b><u>1.492.728.021.921</u></b>	<b><u>1.046.627.417.285</u></b>
<b>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (iii)</b>		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	21.674.338.429	20.518.043.914
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	25.299.293.785	26.404.870.342
- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	384.690.013.023	376.670.470.520
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	89.709.620.866	17.742.215.301
	<b><u>521.373.266.103</u></b>	<b><u>441.335.600.077</u></b>

(\*) Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (K6) là công ty liên kết của Tổng Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

- (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.
- (ii) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.
- (iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Đại lý Air Fast Ticket Group (Trên 3 năm)	4.921.248.264	-	5.286.958.961	-
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	282.863.852.687	193.012.512.863	149.822.650.374	88.781.474.907
Các đối tượng khác	47.549.084.751	1.059.060.372	50.423.901.943	2.318.105.651
	<b>335.334.185.702</b>	<b>194.071.573.235</b>	<b>205.533.511.278</b>	<b>91.099.580.558</b>

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	686.811.080	-	183.971.088	-
Nguyên liệu, vật liệu	218.643.351.471	(27.756.080.827)	232.030.701.673	(31.294.879.996)
Công cụ, dụng cụ	47.709.338.907	-	64.663.403.551	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	115.419.800	-
Hàng hóa kho bảo thuế	27.206.116.224	-	32.425.887.734	-
	<b>294.245.617.682</b>	<b>(27.756.080.827)</b>	<b>329.419.383.846</b>	<b>(31.294.879.996)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 27.756.080.827 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 31.294.879.996 đồng) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư đầu kỳ	27.910.730.194.884	833.453.505.745	1.598.935.124.366	128.140.799.681	405.551.440.489	64.837.649.408	30.941.648.714.573
Tăng trong kỳ	-	-	985.365.503	-	-	-	985.365.503
Điều chỉnh	-	(792.740.757)	-	-	-	-	(792.740.757)
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	2.082.751.242.944	-	-	-	-	-	2.082.751.242.944
Thanh lý, nhượng bán	(797.711.545.680)	-	-	(483.753.851)	(165.901.000)	-	(798.361.200.531)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.195.769.892.148</b>	<b>832.660.764.988</b>	<b>1.599.920.489.869</b>	<b>127.657.045.830</b>	<b>405.385.539.489</b>	<b>64.837.649.408</b>	<b>32.226.231.381.732</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu kỳ	15.085.433.365.335	243.971.709.071	1.280.654.766.740	95.621.868.463	282.742.259.093	61.339.907.928	17.049.763.876.630
Khấu hao trong kỳ	538.998.672.915	15.365.222.292	53.904.004.720	3.821.189.718	15.372.186.603	1.915.395.142	629.376.671.390
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	1.496.972.485.585	-	-	-	-	-	1.496.972.485.585
Thanh lý, nhượng bán	(797.711.545.680)	-	-	(483.753.857)	(165.901.000)	-	(798.361.200.537)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.323.692.978.155</b>	<b>259.336.931.363</b>	<b>1.334.558.771.460</b>	<b>98.959.304.324</b>	<b>297.948.544.696</b>	<b>63.255.303.070</b>	<b>18.377.751.833.068</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày đầu kỳ	<b>12.825.296.829.549</b>	<b>589.481.796.674</b>	<b>318.280.357.626</b>	<b>32.518.931.218</b>	<b>122.809.181.396</b>	<b>3.497.741.480</b>	<b>13.891.884.837.943</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>12.872.076.913.993</b>	<b>573.323.833.625</b>	<b>265.361.718.409</b>	<b>28.697.741.506</b>	<b>107.436.994.793</b>	<b>1.582.346.338</b>	<b>13.848.479.548.664</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.337.756.225.850 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.612.202.351.225 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.109.985.966.852 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.361.386.033.014 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ tăng 1.951 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 1.675 tỷ đồng), theo đó, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng tăng với số tiền là 276 tỷ đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng 430 tỷ đồng).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>44.664.210.747.304</b>
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>2.082.751.242.944</u>
Số dư cuối kỳ	<u><b>42.581.459.504.360</b></u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>17.944.735.091.246</b>
Khấu hao trong kỳ	805.929.993.690
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>(1.496.972.485.585)</u>
Số dư cuối kỳ	<u><b>17.253.692.599.351</b></u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u><b>26.719.475.656.058</b></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><b>25.327.766.905.009</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đang thuê tài chính 24 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ tăng 3.594 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 3.145 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng tăng với số tiền là 449 tỷ đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng 804 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	61.641.404.541	471.616.920.069	533.258.324.610
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.392.577.290)	(27.392.577.290)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.641.404.541</b>	<b>444.224.342.779</b>	<b>505.865.747.320</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	955.075.611	437.453.886.300	438.408.961.911
Khấu hao trong kỳ	-	9.294.938.896	9.294.938.896
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.392.577.290)	(27.392.577.290)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>955.075.611</b>	<b>419.356.247.906</b>	<b>420.311.323.517</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>60.686.328.930</b>	<b>34.163.033.769</b>	<b>94.849.362.699</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>60.686.328.930</b>	<b>24.868.094.873</b>	<b>85.554.423.803</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 360.632.771.255 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 373.199.719.816 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321	1.688.302.364	1.688.302.364
Các dự án khác	3.929.680.042	4.034.157.817
	<b>5.617.982.406</b>	<b>5.722.460.181</b>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê hoạt động máy bay	238.340.673.980	233.147.606.595
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	23.278.014.535	489.550.648
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.808.846.194	18.140.398.302
	<b>291.427.534.709</b>	<b>251.777.555.545</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.698.353.087.683	3.753.296.913.828
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	777.576.682.766	885.208.284.281
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng	246.138.764.380	232.876.372.339
- Khác	161.557.011.028	172.331.405.667
	<b>4.883.625.545.857</b>	<b>5.043.712.976.115</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng, khoản

mục chi phí trả trước dài hạn chưa phân bổ trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ giảm 411 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: giảm 1.667 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 411 tỷ đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng 644 tỷ đồng).

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	10.301.727.417.993	13.621.398.821.749
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	5.034.180.539.383	1.067.893.388.747
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.404.305.220.782	497.225.110.449
Phải trả Interlines	548.417.251.424	103.366.406.772
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	33.737.915.561	50.437.383.485
	<b>17.322.368.345.143</b>	<b>15.340.321.111.202</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (iii)</b>		
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	2.039.156.569.936	1.578.880.350.969
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	111.923.129.606	500.688.398.981
	<b>2.151.079.699.542</b>	<b>2.079.568.749.950</b>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.
- (iii) Khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 10.498 tỷ đồng, trong đó khoảng 5.031 tỷ đồng nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán đã được các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ chấp nhận cơ cấu lại kỳ hạn thanh toán sang các năm tiếp theo.

Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với một số bên cho thuê và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ để cơ cấu lại số tiền và thời hạn thanh toán các khoản phải trả này.



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	372.572.682	972.513.901	1.305.281.681	39.804.902
Thuế thu nhập cá nhân	5.894.818.515	118.249.329.408	110.820.949.697	13.323.198.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	6.603.780.514	6.603.780.514	-
Thuế đất	-	12.669.630.962	12.669.630.962	-
Thuế nhà thầu	6.005.615.403	25.778.427.164	23.633.628.685	8.150.413.882
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.462.330	54.462.330	-
	<b>12.273.006.600</b>	<b>164.328.144.279</b>	<b>155.087.733.869</b>	<b>21.513.417.010</b>

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ với số tiền 6.603.780.514 đồng là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	4.997.968.222.028	2.620.960.514.536
- Chi phí phục vụ chuyến bay	228.818.328.685	46.805.235.323
- Chi phí lãi vay	103.691.280.308	65.466.936.364
- Các khoản trích trước khác	832.593.329.822	699.503.992.872
	<b>6.163.071.160.843</b>	<b>3.432.736.679.095</b>

Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (i)

- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	370.556.298.245	58.372.517.847
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân Bay Việt Nam	10.692.389.729	73.265.568.090
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	146.326.804	15.979.857.146
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	41.835.229.780	40.225.754.461
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	-	16.482.015.636
- Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	5.274.824.190	9.011.372.388
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.128.970.487	3.309.886.861
	<b>429.634.039.235</b>	<b>216.646.972.429</b>

(i) Khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	479.875.058.701	381.295.417.399
Khác	5.245.702.465	17.273.312.217
	<b>485.120.761.166</b>	<b>398.568.729.616</b>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận quỹ đại tu	1.750.581.276.896	218.948.919.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.473.802.840	9.071.705.821
Phải trả khác	132.903.250.019	184.798.989.444
	<b>1.888.958.329.755</b>	<b>412.819.614.567</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	244.345.164.344	235.847.442.990
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	109.258.325.562	79.815.036.260
	<b>660.464.735.730</b>	<b>622.523.725.074</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (i)</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	200.162.667.989	213.912.854.350
	<b>200.162.667.989</b>	<b>213.912.854.350</b>

(\*) Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (K6) là công ty liên kết của Tổng Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu phản ánh tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	VND	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	8.098.621.849.903	4.962.109.708.745	4.780.913.746.623	-	8.279.817.812.025
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.927.233.813.370	560.673.823.428	868.926.037.879	34.975.035.619	1.653.956.634.538
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.155.979.119.289	2.351.033.284.742	1.426.899.743.418	40.978.683.800	2.121.091.344.413
	<b>11.181.834.782.562</b>	<b>7.873.816.816.915</b>	<b>7.076.739.527.920</b>	<b>75.953.719.419</b>	<b>12.054.865.790.976</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Loại tiền giải ngân	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	2.387.039.052.804	2.497.181.538.782
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	2.282.150.493.617	1.999.999.996.629
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.599.960.647.937	1.480.228.955.228
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	1.249.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	465.000.000.000	670.344.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	248.620.080.380	435.616.714.390
Ngân hàng Chính sách xã hội	VND	47.047.537.413	15.250.645.000
		<b>8.279.817.812.025</b>	<b>8.098.621.849.903</b>

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 02) với lãi suất cho vay là 0%/năm và phí quản lý hàng năm là từ 2,3% đến 2,5% và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 2.065 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.150 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Vay dài hạn (i)	6.703.463.238.661	7.409.514.687.083
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	14.335.651.875.890	15.461.384.534.086
	<b>21.039.115.114.551</b>	<b>22.870.899.221.169</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.775.047.978.951	3.083.212.932.659
- Số phải trả sau 12 tháng	17.264.067.135.600	19.787.686.288.510

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.160.386.891.073	4.653.791.628.880
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.249.503.950.812	1.346.581.315.088
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	745.075.584.000	820.517.376.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	266.174.120.520	279.230.907.157
Ngân hàng TNHH Indovina	208.212.444.000	219.508.080.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	74.110.248.256	89.885.379.958
	<b>6.703.463.238.661</b>	<b>7.409.514.687.083</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 4.262 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.823 tỷ đồng) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	6.357.611.864.667	7.034.773.868.595
Vay bằng VND	345.851.373.994	374.740.818.488
	<b>6.703.463.238.661</b>	<b>7.409.514.687.083</b>

Trong kỳ, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,7% đến 9,75%;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 2,99% đến 4,53%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong năm đầu tiên	1.653.956.634.538	1.927.233.813.370
Trong năm thứ hai	1.298.504.197.527	1.107.964.669.545
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.533.887.493.256	2.875.406.836.972
Sau 5 năm	<u>1.217.114.913.340</u>	<u>1.498.909.367.196</u>
<b>Cộng</b>	<b>6.703.463.238.661</b>	<b>7.409.514.687.083</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(1.653.956.634.538)</u>	<u>(1.927.233.813.370)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>5.049.506.604.123</u></b>	<b><u>5.482.280.873.713</u></b>

**(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn ING	7.200.237.652.295	7.050.135.956.600
Ngân hàng Citibank	3.934.684.402.067	4.729.433.173.246
Ngân hàng MUFG	1.374.089.062.500	1.494.937.500.000
Ngân hàng JP Morgan Chase	914.609.092.830	1.083.672.961.100
Ngân hàng HSBC	912.031.666.199	1.020.419.051.700
Ngân hàng Credit Agricole	-	82.785.891.440
	<u><b>14.335.651.875.890</b></u>	<u><b>15.461.384.534.086</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 12.961 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.966 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính hoặc không có tài sản đảm bảo.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 616.189.634 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 678.726.272 USD).

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán với một số ngân hàng và trình các cơ quan có thẩm quyền để cơ cấu lại thời hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính.

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Tổng khoản thanh toán tiền		Nợ gốc
	thuê tài chính	Tiền lãi thuê	
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.611.668.488.684	490.577.144.271	2.121.091.344.413
Trong năm thứ 2	4.635.991.667.341	392.651.872.493	4.243.339.794.848
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	7.638.311.729.164	437.442.223.502	7.200.869.505.662
Sau 5 năm	788.954.389.008	18.603.158.040	770.351.230.967
	<b>15.674.926.274.196</b>	<b>1.339.274.398.306</b>	<b>14.335.651.875.890</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng khoản thanh toán tiền		Nợ gốc
	thuê tài chính	Tiền lãi thuê	
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.333.880.613.969	177.901.494.680	1.155.979.119.289
Trong năm thứ 2	3.809.943.277.220	153.295.584.201	3.656.647.693.019
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	9.297.395.204.942	163.491.591.172	9.133.903.613.770
Sau 5 năm	1.530.029.872.524	15.175.764.516	1.514.854.108.008
	<b>15.971.248.968.655</b>	<b>509.864.434.569</b>	<b>15.461.384.534.086</b>

#### 24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ Khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	874.381.613.963	1.042.487.321.854
Trích lập trong kỳ	-	-
Tăng khác trong kỳ	50.882.796	12.150.000
Sử dụng trong kỳ	(105.040.191.733)	(85.998.509.494)
Số dư cuối kỳ	<b>769.392.305.026</b>	<b>956.500.962.360</b>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Số dư đầu kỳ trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	779.931.216.740	(7.022.293.652.217)	9.161.398.291.064
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(7.655.432.648.321)	(7.655.432.648.321)
Số dư cuối kỳ trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	779.931.216.740	(14.677.726.300.538)	1.505.965.642.743
<b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Số dư đầu kỳ này	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(18.870.507.801.046)	5.273.863.312.235
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(4.657.439.606.894)	(4.657.439.606.894)
Số dư cuối kỳ này	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(23.527.947.407.940)	616.423.705.341

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Vốn đã góp tại cuối kỳ (VND)</b>	<b>Vốn đã góp tại đầu kỳ (VND)</b>
Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC)	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	1.780.991.050.000
	<b>2.214.394.174</b>	<b>100</b>	<b>22.143.941.740.000</b>	<b>22.143.941.740.000</b>

## **26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **Cam kết thuê hoạt động:**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Trong vòng 1 năm	9.069.769.125.758	9.002.076.290.779
Từ 2 năm đến 5 năm	40.314.585.095.024	40.483.961.219.159
Trên 5 năm	40.942.964.314.493	41.400.361.986.610
	<b>90.327.318.535.275</b>	<b>90.886.399.496.548</b>

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

- Máy bay A321 – 13 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 – 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 – 4 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 10 chiếc gồm 05 động cơ máy bay A321, 03 động cơ máy bay A350 và 2 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 07 động cơ máy bay A321 NEO.

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Úc (AUD)	488.852	424.179
Đô la Canada (CAD)	13.223	23.491
Đô la Hồng Kong (HKD)	2.200.550	1.867.637
Yên Nhật (JPY)	163.168.821	100.371.699
Won Hàn Quốc (KRW)	2.609.301.684	100.873.610
Ringgit Malaysia (MYR)	1.104.887	698.823
Rúp Nga (RUB)	6.417.230	4.901.681
Đô la Singapore (SGD)	599.815	40.653
Bạt Thái Lan (THB)	6.671.770	5.625.890
Đô la Đài Loan (TWD)	1.260.612	3.347.562
Đô la Mỹ (USD)	37.210.521	1.973.005
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	11.554.335	10.813.907
Kíp Lào (LAK)	92.000	2.845.052
Bảng Anh (GBP)	609.299	62.923
Euro (EUR)	2.996.243	435.921
Rupiah Indonesia (IDR)	3.143.765.456	273.293.708

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	80.193.538.811	80.155.846.985

**Các khoản nợ tiềm tàng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 2.463 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.287 tỷ đồng).

Trong kỳ và đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thỏa thuận chấm dứt thuê hoạt động một số tàu bay và động cơ bao gồm việc thay đổi thời gian nhận hoặc hủy nhận tàu bay thuê. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ trong các hợp đồng và thỏa thuận và khẳng định Tổng Công ty không phát sinh thêm các nghĩa vụ phải trả/khoản lỗ trọng yếu liên quan đến việc chấm dứt thuê tàu bay, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản phải trả các đơn vị cho thuê tàu bay, động cơ và cung cấp dịch vụ sửa chữa đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty đã đàm phán và đạt được các thỏa thuận về giãn thời gian thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn và đang tiếp tục đàm phán với một số đối tác còn lại. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ/chi phí tiềm tàng liên quan đến vấn đề này và khẳng định không phát sinh thêm các nghĩa vụ/chi phí trọng yếu nào liên quan tới đối tác hoặc bên thứ ba, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty, ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
<b><i>Doanh thu vận chuyển hàng không</i></b>		
- Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	15.090.660.091.491	5.491.574.126.430
- Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	4.683.161.341.084	2.654.600.290.181
- Doanh thu thuê chuyến	363.381.514.265	242.353.675.831
- Doanh thu vận chuyển hàng không khác	190.252.042.644	502.970.490.938
<b><i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ</i></b>		
- Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	162.164.966.524	167.777.452.680
- Doanh thu cho thuê tài sản	120.520.866.142	94.136.760.864
- Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác	139.832.736.147	139.413.926.719
- Doanh thu hoa hồng	34.674.223.120	13.379.874.446
	<b><u>20.784.647.781.417</u></b>	<b><u>9.306.206.598.089</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	(169.580.259.340)	(141.786.730.667)
	<b><u>(169.580.259.340)</u></b>	<b><u>(141.786.730.667)</u></b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.919.923.683.780	3.179.380.207.342
Chi phí nhân công	1.354.399.044.896	1.140.105.921.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.444.601.603.976	947.655.208.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.466.142.487.528	11.143.228.794.562
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuê máy bay	4.737.813.910.982	6.141.456.110.499
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	2.304.242.808.106	1.588.971.566.626
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	1.154.047.172.421	969.128.710.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.270.038.596.019	2.443.672.406.501
Chi phí khác bằng tiền	153.744.677.210	167.925.223.203
	<b>24.338.811.497.390</b>	<b>16.578.295.354.908</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	131.446.499.926	186.051.037.919
Cổ tức	159.761.094.068	257.528.582.525
Lãi tiền gửi	41.655.375.026	2.991.752.150
Các khoản khác	2.150.126.233	1.558.649.165
	<b>335.013.095.253</b>	<b>448.130.021.759</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	399.216.430.283	334.956.624.782
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, nợ thuê tài chính	119.110.165.784	138.942.925.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá	830.931.567.658	83.078.853.207
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20.333.955.852	29.080.181.885
Chi phí tài chính khác	54.065.194.647	122.718.514.833
	<b>1.423.657.314.224</b>	<b>708.777.100.200</b>

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	88.791.237.796	-
Thu phạt hợp đồng	3.498.074.502	5.639.856.442
Thu từ bồi thường bảo hiểm	2.831.350.470	3.645.479.984
Thu nhập từ hoạt động bán quyền mua và thuê lại động cơ máy bay	50.563.315.812	-
Các khoản khác	15.967.096.323	17.150.382.876
	<b>161.651.074.903</b>	<b>26.435.719.302</b>



33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí cho nhân viên	72.196.575.565	74.885.660.172
Chi phí thuế	39.851.063.339	39.476.053.143
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	307.699.242.102	322.136.557.334
	<b>419.746.881.006</b>	<b>436.498.270.649</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí cho nhân viên	176.763.684.176	173.006.233.809
Chi phí hoa hồng	43.720.148.970	8.190.434.505
Chi phí đặt vé giữ chỗ	292.858.881.175	124.967.366.104
Chi phí bán hàng khác	463.655.943.966	364.538.578.975
	<b>976.998.658.287</b>	<b>670.702.613.393</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.603.780.514	6.955.599.644
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.603.780.514</b>	<b>6.955.599.644</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lỗ trước thuế</b>	<b>(4.650.835.826.380)</b>	<b>(7.648.477.048.677)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	28.346.687.108	70.828.528.879
Chi phí không được khấu trừ	359.521.531.766	392.432.490.061
Thu nhập không chịu thuế	(159.761.094.068)	(257.528.582.525)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(60.895.091.259)	(53.817.622.223)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(33.018.902.568)	(34.777.998.217)
<b>Lỗ tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>(4.516.642.695.401)</b>	<b>(7.531.340.232.702)</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	103.208.199.485	135.523.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	43.276.203.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	38.773.648.965	42.958.452.385
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	10.777.427.442	14.219.413.540
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	3.455.651.000	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.257.775.001	1.551.513.600
	<b>158.472.701.893</b>	<b>257.528.582.525</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	1.288.392.175	-
	<b>1.288.392.175</b>	<b>-</b>
	<b>159.761.094.068</b>	<b>257.528.582.525</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	50.100.632.193	54.556.939.578
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	410.377.088	38.198.919.879
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	30.292.461.930	29.485.366.741
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	9.853.015.590	22.005.845.938
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	30.916.558.201	18.410.057.510
	<b>121.573.045.002</b>	<b>162.657.129.646</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	72.329.571.324	40.897.804.732
	<b>193.902.616.326</b>	<b>203.554.934.378</b>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	62.748.308.608	27.822.398.574
	<b><u>62.748.308.608</u></b>	<b><u>27.822.398.574</u></b>
<b>Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	126.856.279.619	83.611.522.233
	<b><u>126.856.279.619</u></b>	<b><u>83.611.522.233</u></b>
<b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	6.908.870.686.845	2.824.745.261.948
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	758.822.245.806	540.580.708.693
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	364.942.683.744	289.579.109.192
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	80.528.709.533	89.122.994.597
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	120.578.716.498	53.130.762.380
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	93.100.446.631	51.901.850.790
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	77.243.282.142	42.351.780.372
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	40.231.373.736	39.459.366.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	54.680.138.294	42.209.139.022
	<b><u>8.498.998.283.230</u></b>	<b><u>3.973.080.973.407</u></b>

(\*) Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (K6) là công ty liên kết của Tổng Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:**

	Kỳ này	Kỳ trước	
	VND	VND	
Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.146.100.000	2.308.186.050	
Trong đó:			
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	413.900.000	268.800.000
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	341.600.000	233.309.091
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị		
	Tổng Giám đốc	466.400.000	268.218.182
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	341.600.000	233.309.091
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	66.780.000	48.142.553
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	1.020.000	-
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	67.800.000	-
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	67.800.000	-
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	375.200.000	232.727.273
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc	375.200.000	232.727.273
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	375.200.000	92.727.273
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	126.400.000	-
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	126.400.000	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng	375.200.000	230.400.000
Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban kiểm soát	341.600.000	229.236.364
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên Ban kiểm soát	-	40.119.132
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	48.600.000	-
Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên Ban kiểm soát	235.400.000	198.469.818

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm 6.603.780.514 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 6.955.599.644 đồng) phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Tổng Công ty ủy quyền cho Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất kê khai, nộp thuế và các nghĩa vụ với Nhà nước.



**Hồ Xuân Tam**  
**Người lập biểu**





**Trần Thanh Hiền**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Hồng Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 8 năm 2022